

Phụ lục Lc
Danh mục điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bến Tre năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022 đã thông báo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022	điều chỉnh tăng	điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW					
	Tổng cộng							186,836	168,152	7,397	7,397	130,041	130,041	6,931	6,931	
I	Huyện Thạnh Phú							53,098	47,788	1,200	1,200	39,795	40,556	1,761	1,000	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>							<i>1,999</i>	<i>1,799</i>	<i>1,200</i>	<i>1,200</i>	<i>595</i>	<i>595</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Đường ĐA.08 (từ ranh đất ông Trần Văn Công đến đường Biện Lễ), xã Mỹ An	7846170	UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	Cấp B	2020-2022	88/QĐ-UBND, 20/7/2020; 69/QĐ-UBND, 04/5/2022	1,999	1,799	1,200	1,200	595	595			
<i>b)</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>							<i>51,099</i>	<i>45,989</i>			<i>39,200</i>	<i>39,961</i>	<i>1,761</i>	<i>1,000</i>	
1	Đường ĐC.06 (đường ra khu sản xuất Giồng Trong), từ đường Côn Bằng đến đất ông Phạm Văn Hải), xã Thạnh Hải		UBND xã Thạnh Hải	Xã Thạnh Hải	Cấp B	2021-2023	122/QĐ-UBND, 30/11/2020	2,438	2,194			1,800	1,800			
2	Đường ĐA.05 (từ HL.92 đến trụ sở ấp Thạnh Mỹ), xã Mỹ An	7966668	UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	Cấp B	2021-2023	141/QĐ-UBND, 11/12/2020	1,499	1,349			1,300	1,349	49		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
3	Đường ĐC.01 (từ nhà ông Bùi Văn Trung đến rạch Tân Dù), xã Bình Thạnh	7970473	UBND xã Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh	Cấp C	2021-2022	198/QĐ-UBND, 27/11/2020	997	897			800	897	97		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
4	Đường ĐA.08 (đường Tô NDTQ số 1), xã An Qui	7879237	UBND xã An Qui	Xã An Qui	Cấp C	2021-2023	140/QĐ-UBND, 10/12/2020	3,091	2,782			2,550	2,665	115		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
5	Đường B11, ấp Giang Hà (từ HL.29 đến cầu Ba Sen), xã An Điền	7890488	UBND xã An Điền	Xã An Điền	Cấp B	2021-2023	144/QĐ-UBND, 10/12/2020	1,222	1,100			900	1,100	200		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
6	Đường ĐC.04, xã An Thuận	7970469	UBND xã An Thuận	Xã An Thuận	Cấp C	2021-2022	209/QĐ-UBND, 10/12/2020	1,899	1,709			1,400	1,700	300		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
7	Đường ĐA.11 (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiếp đến cầu Xéo Lớn), xã An Điền	7965308	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Điền	Cấp B	2022-2024	403/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5,800	5,220			5,100	5,100			
8	Đường ĐA.09 (Đoạn từ HL.28 đến nhà ông Phạm Văn Hợp), xã An Qui	7964168	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Qui	Cấp B	2022-2024	404/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	2,170	1,953			1,953	1,953			
9	Đường ĐC.02 (Đoạn từ cầu Mười Chùm đến đường ĐA.01), xã Bình Thạnh	7966090	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Bình Thạnh	Cấp C	2022-2024	405/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	1,553	1,398			1,398	1,398			

10	Đường ĐX.02, Lộ Bờ Riều, (Đoạn từ ĐH.28 đến đường ĐX.03), xã An Thạnh	7965772	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thạnh	Cấp A	2022-2024	406/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5,700	5,130			4,600	4,900	300		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
11	Đường ĐC.09 (Đoạn từ đường ĐC.05 đến Rạch Ót), xã An Thuận	7965307	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thuận	Cấp C	2022-2024	407/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4,000	3,600			3,599	3,599			
12	Đường ĐA.01 (liên ấp 6-7-8), giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng	7965773	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ Hưng	Cấp B	2022-2024	408/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	10,930	9,837			6,000	6,700	700		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
13	Đường ĐA.05, giai đoạn 2, xã Mỹ An	7970466	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	Cấp B	2022-2024	409/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5,000	4,500			4,300	4,300			
14	Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.92 đến cổng Ông 3 Đông), xã Thạnh Hải	7970923	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Thạnh Hải	Cấp A	2022-2024	411/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4,800	4,320			3,500	2,500		1,000	Giảm vốn cho phù hợp tiến độ
II	Huyện Bình Đại							39,739	35,765	1,697	1,697	26,816	27,616	800	-	
a)	Công trình chuyển tiếp							3,497	3,147	1,697	1,697	1,440	1,440	-	-	
1	Đường 6/12 ấp Vinh Trung ĐC.05 (đoạn từ nhà bà Phan Thanh Loan đến nhà ông Ba Bò), xã Vang Quới Đông	7814635	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	Cấp C	2020-2022	167/QĐ-UBND, 19/12/2019; 409/QĐ-UBND, 29/4/2022	1,498	1,348	697	697	650	650			
2	Đường nhà chung ĐC.01 (đoạn còn lại); điểm đầu đất Ông Nguyễn Văn Hoàng, điểm cuối nhà Ông Nguyễn Văn Sĩ, xã Phú Long	7814181	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2020-2022	647/QĐ-UBND, 19/12/2019; 167/QĐ-UBND, 29/4/2022	1,999	1,799	1,000	1,000	790	790			
b)	Công trình khởi công mới							36,242	32,618			25,376	26,176	800	-	
1	Đường ĐC.06 (từ nhà Ông Võ Văn Tân đến Quốc lộ 57B), xã Vang Quới Đông	7966070	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	Cấp C	2021-2022	60/QĐ-UBND, 06/11/2020	2,094	1,885			1,500	1,500			
2	Đường ĐC.03 (từ đê Tây đến bến đò Rạch Gừa), xã Phú Long		UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2021-2022	33/QĐ-UBND, 28/7/2020	998	898			800	800			
3	Đường ĐC.05 (Đường vào trường Mẫu giáo Rạch Gừa), xã Phú Long		UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2021-2022	34/QĐ-UBND, 28/7/2020	450	405			370	370			
4	Đường ĐN (Đường Đê Tây), xã Đại Hòa Lộc	7966073	UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp A	2022-2024	415/QĐ-SGTVT; 10/6/2022	8,000	7,200			5,500	5,500			
5	Gia cố mặt đê Sông Tiền	7966074	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông		2022-2024	414/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	10,500	9,450			7,106	7,906	800		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
6	Đường ĐA07 (liên ấp Giồng Tre-Ao Vương), xã Phú Long	7966072	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	Cấp B	2022-2024	391/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	8,500	7,650			6,000	6,000			
7	Đường ĐC.09, xã Đại Hòa Lộc	7966071	UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp C	2022-2024	392/QĐ-SGTVT; 09/6/2022	5,700	5,130			4,100	4,100			
III	Huyện Ba Tri							87,650	78,885	4,500	4,500	57,989	57,469	4,370	4,890	
a)	Công trình chuyển tiếp							8,692	7,823	4,500	4,500	2,543	2,543	0	0	

1	Đường ĐA.08 (từ ĐX.05 đến nhà bà Nguyễn Thị Gọn)	7820394	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	202/QĐ-UBND, 20/12/2019; 100/QĐ-UBND, 29/4/2022	2,899	2,609	1,000	1,000	1,409	1,409			
2	Đường ĐC.04, xã An Đức	7814573	UBND xã An Đức	Xã An Đức, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	135/QĐ-UBND, 20/12/2019; 114/QĐ-UBND, 28/4/2022	1,999	1,799	1,450	1,450	203	203			
3	Đường ĐA.07 (từ ĐH.ĐK.03 đến ĐA.08)	7820397	UBND xã An Hòa Tây	Xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	355/QĐ-UBND, 20/12/2019; 37/QĐ-UBND, 28/4/2022	1,500	1,350	700	700	558	558			
4	Đường ĐN.06 (từ HL12 đến ĐH.DK.03)	7820393	UBND xã An Ngãi Tây	Xã An Ngãi Tây, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	109/QĐ-UBND, 27/12/2019; 17/QĐ-UBND, 29/4/2022	2,294	2,065	1,350	1,350	373	373			
b)	Công trình khởi công mới							78,958	71,062			55,446	54,926	4,370	4,890	
1	Đường ĐA.03 (từ ĐX.02 đến Đặng Văn Mông, ấp Giồng Cốc), xã An Đức	7866786	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Cấp B	2021-2023	617/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 369/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	2,560	2,304			1,900	2,213	313		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
2	Đường ĐC.09 (từ ĐX.02 đến nhà ông Phan Văn Phương), xã An Hiệp	7866784	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Cấp C	2021-2022	611/QĐ-SGTVT, 29/10/2020; 355/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	1,400	1,260			1,000	1,112	112		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
3	Đường ĐA.03 (đoạn từ ĐH.16 đến ĐT.ĐK.02), ấp Thạnh Bình - Thạnh Thọ, xã Bảo Thạnh	7913468	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Cấp B	2021-2023	612/QĐ-SGTVT, 30/10/2020; 357/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	2,500	2,250			1,800	2,122	322		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
4	Đường ĐX.02 (từ ĐX.01 đến Khu 37), xã An Thủy	7913467	UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	Cấp A	2021-2023	635/QĐ-SGTVT, 11/11/2020; 381/QĐ-SGTVT, 22/7/2021	3,500	3,150			2,500	3,061	561		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
5	Đường ĐX.02 (từ cầu số 1 đến Km 1+000), ấp Thạnh Hải, xã Bảo Thuận	7913469	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2021-2023	621/QĐ-SGTVT, 05/11/2020; 375/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	2,937	2,643			2,100	2,489	389		Tăng vốn để thanh toán khối lượng
6	Đường ĐA.02 (từ Quán Đồng quê đến Km 0+650), xã Tân Xuân	7913471	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	Cấp B	2021-2023	620/QĐ-SGTVT, 05/11/2020; 347/QĐ-SGTVT, 6/7/2021	3,900	3,510			2,800	3,150	350		Tăng vốn để thanh toán khối lượng

7	Đường ĐA.04 (từ HL.12 đến ngã ba nhà ông Dương Văn Gấm), xã An Ngãi Tây	7913470	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Cấp B	2021-2022	618/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 373/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	1,900	1,710			1,400	1,616	216	Tăng vốn để thanh toán khối lượng
8	Đường ĐN.04 (từ nhà Tư Bình đến giáp xã Hưng Lễ), xã Tân Hưng	7913472	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	Cấp C	2021-2022	577/QĐ-SGTVT, 13/10/2020; 348/QĐ-SGTVT, 6/7/2021	1,800	1,620			1,300	1,569	269	Tăng vốn để thanh toán khối lượng
9	Xây dựng cầu Giồng Bàng, xã An Hòa Tây	7866780	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây		2021-2022	616/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 374/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	2,000	1,800			1,500	1,688	188	Tăng vốn để thanh toán khối lượng
10	Đường ĐA.03 (Đoạn từ nhà Ông Đặng Văn Mông đến nhà Ông Nguyễn Hữu Trí), xã An Đức	7964746	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Cấp B	2022-2024	393/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	6,600	5,940			4,800	2,840	1,960	Giảm vốn cho phù hợp tiến độ
11	Đường ĐA.06 (Đoạn từ đường ĐX.07 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm), xã An Hiệp	7964187	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Cấp B	2022-2024	413/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5,000	4,500			3,700	3,017	683	Giảm vốn cho phù hợp tiến độ
12	Đường ĐX.05 (Đoạn từ ĐH.16 đến ĐH.DK.05), xã Bảo Thạnh	7964747	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Cấp A	2022-2024	394/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	5,300	4,770			3,900	4,498	598	Tăng vốn để thanh toán khối lượng
13	Đường ĐX.02 (Đoạn từ Rạch Sân Banh đến giáp ranh xã An Thủy), xã An Thủy	7913467	UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	Cấp A	2022-2024	412/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	6,480	5,832			4,500	3,714	786	giảm vốn cho phù hợp tiến độ
14	Đường ĐA.05 (Đoạn từ ĐX.03 đến giáp ranh xã Tân Thủy), xã Bảo Thuận	7964748	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2022-2024	395/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	11,470	10,323			7,300	6,987	313	giảm vốn cho phù hợp tiến độ
15	Đường ĐA.02 (Đoạn từ Km 0+650 đến giáp xã Tân Mỹ), xã Tân Xuân	7965269	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	Cấp B	2022-2024	402/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4,900	4,410			3,500	3,870	370	Tăng vốn để thanh toán khối lượng
16	Đường ĐN.03 (Đoạn từ ĐX.03 đến ĐN.07); Đường ĐN.07 (Đoạn từ ĐX.04 đến ĐN.03), xã An Ngãi Tây	7964185	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Cấp C	2022-2024	396/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	7,890	7,101			5,000	4,200	800	Giảm vốn cho phù hợp tiến độ
17	Đường ĐA.03 (Đoạn từ ĐN.07 đến giáp xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm); Đường ĐA.04 (Đoạn từ ĐX.07 đến ĐX.08 và nhánh rẽ), xã Tân Hưng	7964186	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	Cấp B	2022-2024	401/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4,981	4,483			3,500	4,182	682	Tăng vốn để thanh toán khối lượng
18	Đường ĐA.01 (Đoạn từ ĐH.DK.01 đến giáp ranh xã Vĩnh An), xã An Hòa Tây	7964749	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây	Cấp B	2022-2024	397/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	3,840	3,456			2,946	2,598	348	Giảm vốn cho phù hợp tiến độ
IV	Huyện Giồng Trôm							6,349	5,714			4,400	4,400		
<i>a)</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>							6,349	5,714			4,400	4,400		
1	Đường ĐC.02 (liên tổ 2-18 ấp 1) xã Hưng Phong	7890621	UBND xã Hưng Phong	Xã Hưng Phong	Cấp C	2021-2022	174/QĐ-UBND, 30/9/2020	1,999	1,799			1,400	1,400		

2	Đường ĐC.03 (Đoạn từ nhà Ông Hờ đến nhà Ông Thức), xã Hưng Phong	7966084	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cấp C	2022-2024	399/QĐ-SGTVT , 09/6/2022	1,350	1,215			1,000	1,000			
3	Đường ĐC.05, xã Hưng Phong	7966085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cấp C	2022-2024	410/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	3,000	2,700			2,000	2,000			
V	Hỗ trợ việc làm bền vững		Sở Lao động thương binh và Xã hội									1,041	-		1,041	Giảm vốn cho phù hợp tiến độ

